

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN VIX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 698/2024/VIX-CBTT

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

**Kính gửi:**

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX**

Mã chứng khoán: VIX

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Điện thoại: (024) 4456 8888, số máy lẻ: 5103;

Người thực hiện công bố thông tin: Dư Văn Toàn

Email: info@vixs.vn

**Loại thông tin công bố:**

24 giờ  72 giờ  07 ngày  bất thường  theo yêu cầu  định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty cổ phần chứng khoán VIX ("VIX"), xin công bố thông tin định kỳ về: **Báo cáo tài chính Quý III năm 2024.**

Thông tin chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của VIX vào ngày 08/10/2024 theo đường dẫn sau:

<https://vixs.vn/bao-cao>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.



DƯ VĂN TOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN VIX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 696/2024/VIX-KT

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2024

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
Quý 3.2024 so với cùng kỳ năm trước

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX (VIX, mã chứng khoán: VIX) xin gửi đến Quý Cơ quan lời chào trân trọng.

Theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên TTCK. VIX xin giải trình về biến động kết quả kinh doanh Quý 3.2024 (kỳ báo cáo) so với Quý 3.2023 (kỳ trước) như sau:

LNST Quý 3 năm 2024: 265.385.146.552 đồng

LNST Quý 3 năm 2023: 199.201.751.991 đồng

Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ báo cáo tăng so với cùng kỳ báo cáo năm trước như sau:

- Với sự nhanh nhạy, kịp thời nắm bắt các cơ hội đầu tư của hoạt động tự doanh nên đã mang lại hiệu quả cho hoạt động này, cụ thể: lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) Quý 3.2024 của VIX có sự tăng trưởng mạnh mẽ, đạt mức tăng trưởng 146% so với Quý 2.2024,.
- Tính đến cuối tháng 9.2024, dư nợ từ hoạt động phải thu và cho vay của Công ty đạt mốc 4.223 tỷ, tăng trưởng 69% so với cùng kỳ năm trước, và 40% so với đầu năm, từ đó lợi nhuận từ hoạt động phải thu và cho vay trong Quý 3.2024 tăng thêm 54% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính trình!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HỆQT; BKS (đề b/c);
- Lưu VP; KT



TRƯƠNG NGỌC LÂN

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số        | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm               |
|--|--------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |              |             |                           |                          |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)</b>                             | 100          |             | <b>18.170.499.183.659</b> | <b>9.041.916.205.385</b> |
| <i>I.Tài sản tài chính(110=111-&gt;129)</i>                            | 110          |             | <i>18.166.069.929.522</i> | <i>9.040.954.798.684</i> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111          | 5           | 4.152.905.571.996         | 139.539.567.122          |
| <i>1.1 Tiền</i>  | <i>111.1</i> |             | <i>4.152.905.571.996</i>  | <i>139.539.567.122</i>   |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)             | 112          | 7.1         | 9.285.327.615.442         | 5.791.236.720.624        |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                         | 113          | 7.2         | 10.000.000.000            | -                        |
| 4. Các khoản cho vay   | 114          | 7.3         | 4.223.331.827.687         | 3.008.028.333.232        |
| 5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116          | 7.5         | (2.734.405.440)           | (2.734.405.440)          |
| 6. Các khoản phải thu  | 117          | 8           | 493.937.505.772           | 101.761.823.485          |
| <i>6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính</i>                          | <i>117.1</i> | <i>8.1</i>  | <i>373.158.000.000</i>    | <i>36.042.935.000</i>    |
| <i>6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>   | <i>117.2</i> | <i>8.2</i>  | <i>120.779.505.772</i>    | <i>65.718.888.485</i>    |
| <i>6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận</i>                   | <i>117.3</i> |             | <i>27.703.646.400</i>     | <i>-</i>                 |
| <i>6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>                | <i>117.4</i> |             | <i>93.075.859.372</i>     | <i>65.718.888.485</i>    |
| 7. Trả trước cho người bán   | 118          | 9           | 633.930.000               | 1.013.582.600            |
| 8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119          | 8.3         | 15.649.912.179            | 15.097.042.733           |
| 9. Các khoản phải thu khác   | 122          | 8.4         | 180.260.168               | 203.236.387              |
| 10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129          | 8.5         | (13.162.288.282)          | (13.191.102.059)         |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131-&gt;136)</b>                     | 130          |             | <b>4.429.254.137</b>      | <b>961.406.701</b>       |
| 1. Tạm ứng   | 131          |             | 215.000.000               | 346.000.000              |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132          |             | 31.647.085                | 30.987.450               |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn  | 133          |             | 4.182.607.052             | 529.671.263              |
| 4. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước                            | 136          |             | -                         | 54.747.988               |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)</b>                | 200          |             | <b>47.332.545.663</b>     | <b>44.895.623.168</b>    |
| <i>I. Tài sản tài chính dài hạn</i>                                    | 210          |             | <i>1.500.000.000</i>      | <i>1.500.000.000</i>     |
| 1. Các khoản đầu tư  | 212          | 10          | 1.500.000.000             | 1.500.000.000            |
| <i>1.1 Đầu tư dài hạn khác</i>   | <i>212.4</i> |             | <i>1.500.000.000</i>      | <i>1.500.000.000</i>     |
| <i>II. Tài sản cố định</i>   | 220          |             | <i>24.195.808.432</i>     | <i>24.076.066.040</i>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình  | 221          | 11          | 10.160.620.322            | 12.529.773.118           |
| - Nguyên giá   | 222          |             | 26.032.781.816            | 26.857.739.816           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)   | 223a         |             | (15.872.161.494)          | (14.327.966.698)         |


| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ                | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|---------------------------|--------------------------|
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 12          | 14.035.188.110            | 11.546.292.922           |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 28.542.581.371            | 23.930.081.371           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                   | 229a       |             | (14.507.393.261)          | (12.383.788.449)         |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>250</b> |             | <b>21.636.737.231</b>     | <b>19.319.557.128</b>    |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn   | 251        |             | 785.362.280               | 725.362.280              |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                   | 252        |             | 851.374.951               | 705.654.556              |
| 3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán              | 254        | 13          | 20.000.000.000            | 17.888.540.292           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>18.217.831.729.322</b> | <b>9.086.811.828.553</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>            | <b>300</b> |             | <b>2.285.291.193.646</b>  | <b>257.314.667.846</b>   |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                 | <b>310</b> |             | <b>2.173.316.262.072</b>  | <b>186.613.270.147</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn   | 311        | 14          | 1.878.800.000.000         | -                        |
| 1.1 Vay ngắn hạn                               | 312        |             | 1.878.800.000.000         | -                        |
| 2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán    | 318        | 15          | 2.398.085.730             | 2.337.541.309            |
| 3. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 320        |             | 252.100.000.000           | 110.460.000.000          |
| 4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 321        |             | 605.000.000               | -                        |
| 5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 322        | 16          | 19.139.434.980            | 66.947.111.609           |
| 6. Phải trả người lao động                     | 323        |             | 30.890.034                | 4.708.865.034            |
| 7. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 325        | 17          | 17.835.717.898            | 1.708.973.031            |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn  | 329        |             | 2.407.133.430             | 450.779.164              |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                 | <b>340</b> |             | <b>111.974.931.574</b>    | <b>70.701.397.699</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 347        |             | 147.503.337               | 147.503.337              |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 356        |             | 111.827.428.237           | 70.553.894.362           |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>         | <b>400</b> |             | <b>15.932.540.535.676</b> | <b>8.829.497.160.707</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>15.932.540.535.676</b> | <b>8.829.497.160.707</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                   | 411        |             | 14.706.656.555.000        | 7.485.352.975.000        |
| 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu                     | 411.1      |             | 14.585.131.730.000        | 6.694.447.250.000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông                          | 411.1a     |             | 14.585.131.730.000        | 6.694.447.250.000        |
| 1.2 Thặng dư vốn cổ phần                       | 411.2      |             | 121.524.825.000           | 790.905.725.000          |
| 2. Quỹ dự trữ điều lệ                          | 414        |             | 84.018.478.276            | 84.018.478.276           |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ  | 415        |             | 86.480.740.231            | 86.480.740.231           |
| 4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu           | 416        |             | 2.462.261.955             | 2.462.261.955            |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                    | 417        |             | 1.052.922.500.214         | 1.171.182.705.245        |
| 5.1 Lợi nhuận đã thực hiện                     | 417.1      |             | 605.612.787.267           | 888.967.127.799          |
| 5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                   | 417.2      |             | 447.309.712.947           | 282.215.577.446          |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> | <b>440</b> |             | <b>18.217.831.729.322</b> | <b>9.086.811.828.553</b> |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG                               |       |  |                    |                    |
|--|-------|--|--------------------|--------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                         |       |  |                    |                    |
| 1. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)   | 006   |  | 1.458.513.173      | 669.444.725        |
| 2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                   | 008   |  | 4.070.560.390.000  | 1.837.880.470.000  |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                 |       |  | 2.789.900.390.000  | 1.837.880.470.000  |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố  |       |  | 1.110.000.000.000  |                    |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán  |       |  | 170.660.000.000    |                    |
| 3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                  | 009   |  |                    | 117.312.000.000    |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                  | 012   |  | 672.250.000.000    | 923.050.000.000    |
| 5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                     | 013   |  | 43.641.840.000     |                    |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG</b>  |       |  |                    |                    |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư             | 021   |  | 10.478.287.920.000 | 10.241.430.390.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                 | 021.1 |  | 8.691.379.130.000  | 7.940.142.390.000  |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng   | 021.2 |  |                    | 150.000            |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố  | 021.3 |  | 1.653.153.150.000  | 2.192.153.150.000  |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ  | 021.4 |  | 70.000             | 70.000             |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán  | 021.5 |  | 133.755.570.000    | 109.134.630.000    |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư            | 022   |  | 1.262.521.210.000  | 227.860.890.000    |
| a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng      | 022.1 |  | 6.065.060.000      | 227.860.890.000    |
| b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng    | 022.2 |  | 1.256.456.150.000  |                    |
| 3. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                               | 025   |  | 265.993.250.000    |                    |
| 4. Tiền gửi của khách hàng   | 026   |  | 879.003.229.569    | 327.296.394.204    |
| 4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027   |  | 465.673.671.085    | 327.169.929.010    |
| 4.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 028   |  | 790.885            | 789.695            |

| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG   |       |  |                 |                 |
|--|-------|--|-----------------|-----------------|
| 4.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  | 029   |  | 413.328.767.599 | 125.675.499     |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                   | 029.1 |  | 413.207.563.265 | 4.653.648       |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                   | 029.2 |  | 121.204.334     | 121.021.851     |
| 5. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý             | 031   |  | 879.003.229.569 | 327.296.394.204 |
| 5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |  | 878.301.802.915 | 326.594.139.882 |
| 5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |  | 701.426.654     | 702.254.322     |

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Ngọc Lân

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Quý 3                  |                        | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|---------------------------------------|--------------------------|
|  |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                               | Năm trước                |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                      |           |             |                        |                        |                                       |                          |
| 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01        |             | 400.809.332.055        | 162.740.792.872        | 827.540.799.886                       | 837.093.851.666          |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                             | 01.1      | 18.1        | 19.403.722.737         | 255.107.063.704        | 224.605.873.047                       | 362.370.898.771          |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ          | 01.2      |             | 341.137.535.146        | (123.010.081.654)      | 551.452.465.547                       | 407.851.812.087          |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL           | 01.3      | 18.2        | 40.268.074.172         | 30.643.810.822         | 51.482.461.292                        | 66.871.140.808           |
| 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)         | 02        |             | 185.972.602            | 43.479.452.053         | 370.082.191                           | 198.000.000.000          |
| 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 03        | 18.2        | 110.727.477.149        | 71.831.843.038         | 344.260.107.708                       | 166.558.374.957          |
| 1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                       | 06        |             | 25.844.707.533         | 31.043.928.135         | 102.831.826.334                       | 60.563.800.702           |
| 1.5 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán               | 07        |             | 14.940.000.000         | 12.940.000.000         | 14.940.000.000                        | 17.940.000.000           |
| 1.6 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 09        |             | 950.257.742            | 987.149.725            | 2.916.296.025                         | 2.678.233.770            |
| 1.7 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính                           | 10        |             | 300.000.000            | -                      | 330.000.000                           | 30.000.000               |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01-&gt;11)</b>                     | <b>20</b> |             | <b>553.757.747.081</b> | <b>323.023.165.823</b> | <b>1.293.189.112.144</b>              | <b>1.282.864.261.095</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                       |           |             |                        |                        | -                                     | -                        |
| 2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)     | 21        |             | 168.648.454.462        | 39.564.126.224         | 432.476.312.089                       | 235.812.941.367          |

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Quý 3           |                 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|---------------------------------------|-----------------|
|   |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                               | Năm trước       |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính  | 21.1  | 18.1        | 51.328.558.331  | 10.827.830.405  | 85.405.690.916                        | 101.684.342.545 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ                   | 21.2  |             | 116.529.796.130 | 28.736.295.819  | 345.084.796.171                       | 134.128.598.822 |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                        | 21.3  |             | 790.100.001     | -               | 1.985.825.002                         | -               |
| 2.2 Chi phí hoạt động tự doanh  | 26    |             | 12.405.434.782  | 9.093.327.759   | 32.158.938.628                        | 26.205.489.722  |
| 2.3 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                  | 27    |             | 13.393.996.282  | 16.829.736.470  | 49.746.542.088                        | 33.656.153.039  |
| 2.4 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                    | 30    |             | 1.662.642.016   | 1.701.843.960   | 5.035.519.563                         | 4.215.561.098   |
| 2.5 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                      | 31    |             | 702.938.363     | 398.186.112     | 2.050.540.481                         | 978.420.467     |
| 2.6 Chi phí các dịch vụ khác  | 32    |             | 568.778.464     | 259.533.338     | 1.549.316.029                         | 558.065.068     |
| Cộng chi phí hoạt động (40=21->33)  | 40    |             | 197.382.244.369 | 67.846.753.863  | 523.017.168.878                       | 301.426.630.761 |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                   |       |             |                 |                 |                                       |                 |
| 3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ | 42    |             | 1.981.751.967   | 1.303.165.914   | 7.094.801.973                         | 3.485.596.885   |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41->44)                              | 50    | 19          | 1.981.751.967   | 1.303.165.914   | 7.094.801.973                         | 3.485.596.885   |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>  |       |             |                 |                 |                                       |                 |
| 4.1 Chi phí lãi vay   | 52    |             | 24.765.180.278  | -               | 58.823.983.017                        | -               |
| Cộng chi phí tài chính (60=51->55)  | 60    | 20          | 24.765.180.278  | -               | 58.823.983.017                        | -               |
| <b>V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                               |       |             |                 |                 |                                       |                 |
| 62  | 62    | 21          | 9.127.937.622   | 8.056.162.711   | 37.261.506.775                        | 22.471.462.807  |
| <b>VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)</b>                         |       |             |                 |                 |                                       |                 |
| 70  | 70    |             | 324.464.136.779 | 248.423.415.163 | 681.181.255.447                       | 962.451.764.412 |
| <b>VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                   |       |             |                 |                 |                                       |                 |
| 7.1 Thu nhập khác   | 71    |             | 272.727.273     | 2               | 301.541.050                           | 1.054.721.662   |
| 7.2 Chi phí khác  | 72    |             | 1               | 2               | 23.431.862                            | 350.584         |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)                                      | 80    | 22          | 272.727.272     | -               | 278.109.188                           | 1.054.371.078   |





| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 3           |                   | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|--|-------|-------------|-----------------|-------------------|---------------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay         | Năm trước         | Năm nay                               | Năm trước       |
| VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80) | 90    |             | 324.736.864.051 | 248.423.415.163   | 681.459.364.635                       | 963.506.135.490 |
| 8.1 Lợi nhuận đã thực hiện                         | 91    |             | 100.129.125.035 | 400.169.792.636   | 475.091.695.259                       | 689.782.922.225 |
| 8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện                       | 92    |             | 224.607.739.016 | (151.746.377.473) | 206.367.669.376                       | 273.723.213.265 |
| IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN                              | 100   | 23          | 59.351.717.499  | 49.221.663.172    | 130.339.769.666                       | 188.303.394.297 |
| 9.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 100.1 |             | 14.430.169.696  | 79.570.938.667    | 89.066.235.791                        | 133.558.751.644 |
| 9.2 Thu nhập/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại           | 100.2 |             | 44.921.547.803  | (30.349.275.495)  | 41.273.533.875                        | 54.744.642.653  |
| X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)    | 200   |             | 265.385.146.552 | 199.201.751.991   | 551.119.594.969                       | 775.202.741.193 |
| Tổng thu nhập toàn diện                            | 400   |             | 265.385.146.552 | 199.201.751.991   | 551.119.594.969                       | 775.202.741.193 |
| XI. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG         | 500   |             |                 |                   |                                       |                 |
| 11.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)    | 501   |             |                 |                   | 674                                   | 965             |

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hằng



Trương Ngọc Lân

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|  |           |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                            |           |             |                                    |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                         | <b>01</b> |             | <b>681.459.364.635</b>             | <b>963.506.135.490</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   | <b>02</b> |             | <b>(295.557.803.028)</b>           | <b>98.797.621.025</b>    |
| - Khấu hao TSCĐ  | 03        |             | 4.870.519.608                      | 954.395.378              |
| - Các khoản dự phòng   | 04        |             | (28.813.777)                       | (158.927)                |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 58.823.983.017                     | -                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 07        |             | (2.072.727.273)                    | (3.485.596.885)          |
| - Dự thu tiền lãi  | 08        |             | (357.150.764.603)                  | 101.328.981.459          |
| <b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>                                       | <b>10</b> |             | <b>345.084.796.171</b>             | <b>134.128.598.822</b>   |
| - Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL          | 11        |             | 345.084.796.171                    | 134.128.598.822          |
| <b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>                                     | <b>18</b> |             | <b>(551.452.465.547)</b>           | <b>(407.851.812.087)</b> |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19        |             | (551.452.465.547)                  | (407.851.812.087)        |
| <b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>      | <b>30</b> |             | <b>179.533.892.231</b>             | <b>788.580.543.250</b>   |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ                    | 31        |             | (3.287.723.225.442)                | 1.246.275.785.979        |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                          | 32        |             | (10.000.000.000)                   | -                        |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay  | 33        |             | (1.215.303.494.455)                | (697.874.184.309)        |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                        | 35        |             | (337.115.065.000)                  | (78.066.195.000)         |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36        |             | 303.440.147.316                    | (49.281.692.287)         |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp              | 37        |             | (552.869.446)                      | (378.696.644)            |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                   | 39        |             | 402.628.819                        | (5.237.274.796)          |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác   | 40        |             | 185.088.353                        | (483.412.275)            |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)               | 41        |             | (975.010.750)                      | 118.421.399              |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước  | 42        |             | (3.798.656.184)                    | (3.615.036.615)          |
| (-) Thuế TNDN đã nộp   | 43        |             | (137.238.807.845)                  | (56.235.913.342)         |
| (-) Lãi vay đã trả   | 44        |             | (41.722.227.400)                   | -                        |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán   | 45        |             | 145.455.000.000                    | (264.840.000.000)        |

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--|------------|-------------|------------------------------------|--------------------------|
|  |            |             | Năm nay                            | Năm trước                |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47         |             | 364.895.425                        | (3.024.241.752)          |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động  | 48         |             | (4.677.975.000)                    | (3.606.000.000)          |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác  | 50         |             | 2.016.898.687                      | (1.559.576.675)          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 52         |             | (2.171.459.708)                    | (2.500.068.818)          |
| <b>6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>60</b>  |             | <b>(4.409.880.240.399)</b>         | <b>868.272.458.115</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |            |             |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                   | 61         |             | (8.200.262.000)                    | (719.030.000)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                | 62         |             | 272.727.273                        | -                        |
| 3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65         |             | 450.000.000                        | 720.000.000              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                   | <b>70</b>  |             | <b>(7.477.534.727)</b>             | <b>970.000</b>           |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                 |            |             |                                    |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                     | 71         |             | 6.551.923.780.000                  | -                        |
| 2. Tiền vay gốc  | 73         |             | 5.671.800.000.000                  | -                        |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 74         |             | (3.793.000.000.000)                | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                | <b>80</b>  |             | <b>8.430.723.780.000</b>           | <b>-</b>                 |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>90</b>  |             | <b>4.013.366.004.874</b>           | <b>868.273.428.115</b>   |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                | <b>101</b> |             | <b>139.539.567.122</b>             | <b>1.349.906.924.794</b> |
| Tiền   | 101.1      |             | 139.539.567.122                    | 1.349.906.924.794        |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                              | <b>103</b> |             | <b>4.152.905.571.996</b>           | <b>2.218.180.352.909</b> |
| - Tiền   | 103.1      |             | 4.152.905.571.996                  | 2.218.180.352.909        |

| PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG                                       |           |                        |                        |
|--|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                                     |           |                        |                        |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng  | 01        | 42.107.714.755.790     | 25.929.827.695.981     |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng  | 02        | (41.694.511.662.500)   | (25.929.827.446.460)   |
| 3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                      | 07        | 39.742.519.662.231     | 27.213.257.415.313     |
| 4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng   | 08        | (39.604.015.920.156)   | (26.952.984.873.597)   |
| <b>Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ</b>   | <b>20</b> | <b>551.706.835.365</b> | <b>260.272.791.237</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                                      |           |                        |                        |
| <b>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:</b>  | <b>31</b> | <b>327.296.394.204</b> | <b>407.079.236.542</b> |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.<br>Trong đó có kỳ hạn: | 32        | 327.169.929.010        | 406.953.083.908        |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng   | 33        | 789.695                | 788.119                |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  | 34        | 125.675.499            | 125.364.515            |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>                         |           |                        |                        |
| <b>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:</b>   | <b>41</b> | <b>879.003.229.569</b> | <b>667.352.027.779</b> |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.<br>Trong đó có kỳ hạn: | 42        | 465.673.671.085        | 667.225.625.624        |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng   | 43        | 790.885                | 789.301                |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán  | 44        | 413.328.767.599        | 125.612.854            |

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP



Bùi Tuyết Mai

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



Trương Ngọc Lân

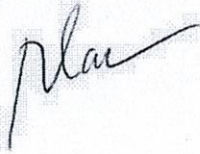
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Quý 3 năm 2024*

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU                                      | Mã số       | TM | Số dư đầu năm            |                          | Số tăng/giảm             |                            |                          |                            | Số dư cuối kỳ            |                           |
|---|-------------|----|--------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|
|   |             |    | 2023                     | 2024                     | 2023                     |                            | 2024                     |                            | 30/09/2023               | 30/09/2024                |
|   |             |    |                          |                          | Tăng                     | Giảm                       | Tăng                     | Giảm                       |                          |                           |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>            | <b>7001</b> |    |                          |                          |                          |                            |                          |                            |                          |                           |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 7002        |    | 7.194.365.835.000        | 7.485.352.975.000        | 873.055.360.000          | (582.068.220.000)          | 7.890.684.480.000        | (669.380.900.000)          | 7.485.352.975.000        | 14.706.656.555.000        |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   | 7003        |    | 5.821.391.890.000        | 6.694.447.250.000        | 873.055.360.000          | -                          | 7.890.684.480.000        | -                          | 6.694.447.250.000        | 14.585.131.730.000        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                     | 7005        |    | 1.372.973.945.000        | 790.905.725.000          | -                        | (582.068.220.000)          | -                        | (669.380.900.000)          | 790.905.725.000          | 121.524.825.000           |
| 2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             | 7009        |    | 84.018.478.276           | 84.018.478.276           | -                        | -                          | -                        | -                          | 84.018.478.276           | 84.018.478.276            |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 7010        |    | 86.480.740.231           | 86.480.740.231           | -                        | -                          | -                        | -                          | 86.480.740.231           | 86.480.740.231            |
| 4. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu          | 7013        |    | 2.462.261.955            | 2.462.261.955            | -                        | -                          | -                        | -                          | 2.462.261.955            | 2.462.261.955             |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                   | 7014        |    | 495.746.383.766          | 1.171.182.705.245        | 994.569.689.972          | (510.354.088.779)          | 581.373.943.280          | (699.634.148.311)          | 979.961.984.959          | 1.052.922.500.214         |
| 5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện          | 7015        |    | 518.635.723.834          | 888.967.127.799          | 556.224.170.581          | (290.987.140.000)          | 386.025.459.468          | (669.379.800.000)          | 783.872.754.435          | 605.612.787.267           |
| 5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                 | 7016        |    | (22.889.340.088)         | 282.215.577.446          | 438.345.519.391          | (219.366.948.779)          | 195.348.483.812          | (30.254.348.311)           | 196.089.230.524          | 447.309.712.947           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>7017</b> |    | <b>7.863.073.699.228</b> | <b>8.829.497.160.707</b> | <b>1.867.625.049.972</b> | <b>(1.092.422.308.779)</b> | <b>8.472.058.423.280</b> | <b>(1.369.015.048.311)</b> | <b>8.638.276.440.421</b> | <b>15.932.540.535.676</b> |

NGƯỜI LẬP



Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2024



Trương Ngọc Lân

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 3.2024*

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024 của Công ty CP Chứng khoán VIX ("Công ty").

### **1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Công ty là 14.585.131.730.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Công ty có một (01) trụ sở chính tại Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là: 71 người.

#### ***Hạn chế đầu tư của Công ty Chứng khoán***

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

Công ty Chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán;

Công ty Chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán;

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ;

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc uỷ thác thực hiện các nghiệp vụ sau:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- f) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khä dựng sau khi góp vốn thành lập, mua công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sát nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính



đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ tài chính ban hành.

## **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

## **2.3 Giai đoạn tài chính**

Giai đoạn tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

## **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

## **2.5 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính Quý 3 năm 2024 tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý.

# **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

### **4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **4.2 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

### **4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn**

##### ***Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phân ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có). Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục: "Doanh thu hoạt động tài chính".

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 08 tháng 08 năm 2019. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí tài chính".

#### **4.5 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

#### **4.6 Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng giám đốc chấp thuận.

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá thị trường, giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư 91/2020/TT-BTC như sau:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị huỷ hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các tài sản tài chính không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán, hoặc được ghi nhận theo giá gốc trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

#### 4.7 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

#### 4.8 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

#### 4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                  |        |
|------------------|--------|
| Tên tài sản      | Số năm |
| Máy móc thiết bị | 04-05  |

|                     |       |
|---------------------|-------|
| Thiết bị văn phòng  | 03-05 |
| Phương tiện vận tải | 10    |
| Tài sản khác        | 03    |

#### 4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

#### 4.11 Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

#### 4.12 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### 4.13 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

#### 4.14 Doanh thu

*Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính:*

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

*Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán:*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán:*

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

#### *Hoạt động tư vấn:*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu khác:*

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

#### **4.15 Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lãi do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

#### **4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

#### **4.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay

được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 4.18 *Thuế*

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.19 *Vốn chủ sở hữu*

##### **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

##### **Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

#### 4.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

#### 4.22 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|   | Cuối kỳ<br>VND           | Đầu năm<br>VND         |
|---|--------------------------|------------------------|
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK               | 4.131.445.806.867        | 139.506.558.821        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 21.459.765.129           | 33.008.301             |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>4.152.905.571.996</b> | <b>139.539.567.122</b> |

### 6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

|                          | <i>Khối lượng<br/>giao dịch thực<br/>hiện trong kỳ<br/>Đơn vị</i> | <i>Giá trị khối lượng<br/>giao dịch thực<br/>hiện trong kỳ<br/>VND</i> |
|--------------------------|---|--|
| a) Cửa CTCK              | 219.277.550   | 11.873.519.412.646   |
| - Cổ phiếu               | 174.156.415   | 4.208.783.599.060  |
| - Trái phiếu             | 45.121.135  | 7.664.735.813.586  |
| <b>b) Cửa Nhà đầu tư</b> | <b>723.236.740</b>  | <b>17.712.767.769.970</b>  |
| - Cổ phiếu               | 722.379.740   | 17.712.333.958.970   |
| - Chứng khoán khác       | 857.000   | 433.811.000  |

## 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

*Giá gốc:*

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính đó hay không.

*Giá trị hợp lý/giá thị trường:*

Giá trị hợp lý hay còn được gọi là giá thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

### 7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

|                          | Cuối kỳ                  |                          | Đầu năm                  |                          |
|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                          | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý           | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý           |
|                          | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| Cổ phiếu niêm yết        | 3.457.096.235.939        | 3.646.061.223.000        | 3.390.659.277.715        | 3.631.488.438.170        |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 627.136.378.086          | 811.893.713.397          | 669.285.733.065          | 781.226.044.417          |
| Uỷ thác đầu tư           | 1.900.453.931.189        | 2.085.868.750.000        | 657.000.000.000          | 657.000.000.000          |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 2.741.503.929.045        | 2.741.503.929.045        | 721.522.238.037          | 721.522.238.037          |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>8.726.190.474.259</b> | <b>9.285.327.615.442</b> | <b>5.438.467.248.817</b> | <b>5.791.236.720.624</b> |

### 7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|   | Cuối kỳ               | Đầu năm  |
|---|-----------------------|----------|
|   | VND                   | VND      |
| - Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm | 10.000.000.000        | -        |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>10.000.000.000</b> | <b>-</b> |

### 7.3 Các khoản cho vay và phải thu

|   | Cuối kỳ                  |                          | Đầu năm                  |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý           | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý           |
|   | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ                  | 4.125.521.795.975        | 4.122.787.390.535        | 3.002.713.517.349        | 2.999.979.111.909        |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng | 97.810.031.712           | 97.810.031.712           | 5.314.815.883            | 5.314.815.883            |
| <b>Tổng cộng</b>                                    | <b>4.223.331.827.687</b> | <b>4.220.597.422.247</b> | <b>3.008.028.333.232</b> | <b>3.005.293.927.792</b> |



#### 7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại thời điểm cuối kỳ

|                          | Giá mua/Giá gốc          | Chênh lệch đánh giá lại |                          | Giá trị thị trường/giá trị hợp lý |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
|                          |                          | Chênh lệch tăng         | Chênh lệch giảm          |                                   |
|                          |                          | VND                     | VND                      |                                   |
| Cổ phiếu niêm yết        | 3.457.096.235.939        | 219.551.240.250         | (30.586.253.189)         | 3.646.061.223.000                 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 627.136.378.086          | 185.746.551.926         | (989.216.615)            | 811.893.713.397                   |
| Uỷ thác đầu tư           | 1.900.453.931.189        | 284.500.000.000         | (99.085.181.189)         | 2.085.868.750.000                 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 2.741.503.929.045        | -                       | -                        | 2.741.503.929.045                 |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>8.726.190.474.259</b> | <b>689.797.792.176</b>  | <b>(130.660.650.993)</b> | <b>9.285.327.615.442</b>          |

Tình hình biến động giá trị thị trường tại thời điểm đầu kỳ của các tài sản tài chính như sau:

|                          | Giá mua/Giá gốc          | Chênh lệch đánh giá lại |                         | Giá trị thị trường/giá trị hợp lý |
|--------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
|                          |                          | Chênh lệch tăng         | Chênh lệch giảm         |                                   |
|                          |                          | VND                     | VND                     |                                   |
| Cổ phiếu niêm yết        | 3.390.659.277.715        | 294.821.262.952         | (53.992.102.497)        | 3.631.488.438.170                 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 669.285.733.065          | 117.804.033.726         | (5.863.722.374)         | 781.226.044.417                   |
| Uỷ thác đầu tư           | 657.000.000.000          | -                       | -                       | 657.000.000.000                   |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 721.522.238.037          | -                       | -                       | 721.522.238.037                   |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>5.438.467.248.817</b> | <b>412.625.296.678</b>  | <b>(59.855.824.871)</b> | <b>5.791.236.720.624</b>          |

#### 7.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

|  | Cuối kỳ                | Đầu kỳ                 |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ | (2.734.405.440)        | (2.734.405.440)        |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>(2.734.405.440)</b> | <b>(2.734.405.440)</b> |

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

|   | Cuối kỳ<br>VND         | Đầu năm<br>VND         |
|---|------------------------|------------------------|
| 8.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư                        | 373.158.000.000        | 36.042.935.000         |
| - Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 373.158.000.000        | 36.042.935.000         |
| 8.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư | 120.779.505.772        | 65.718.888.485         |
| - Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp                                | 10.189.340.026         | 23.527.821.982         |
| - Dự thu lãi cổ tức cổ phiếu  | 27.703.646.400         | -                      |
| - Dự thu lãi cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ                     | 82.541.094.689         | 42.191.066.503         |
| - Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn                                     | 345.424.657            | -                      |
| 8.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                             | 15.649.912.179         | 15.097.042.733         |
| - Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán                           | 653.200.394            | 467.034.662            |
| - Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán                             | 1.834.423.503          | 1.438.906.012          |
| - Phải thu dịch vụ khác   | 13.162.288.282         | 13.191.102.059         |
| 8.4. Phải thu khác  | 180.260.168            | 203.236.387            |
| 8.5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)               | (13.162.288.282)       | (13.191.102.059)       |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>496.605.389.837</b> | <b>103.871.000.546</b> |

(\*) Đây là khoản phải thu của các khách hàng cũ của Công ty Cổ phần chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%

## 9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

|                  | Cuối kỳ<br>VND     | Đầu năm<br>VND       |
|------------------|--------------------|----------------------|
| Phải trả khác    | 633.930.000        | 1.013.582.600        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>633.930.000</b> | <b>1.013.582.600</b> |

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

|                     | Cuối kỳ<br>VND       | Đầu năm<br>VND       |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Đầu tư dài hạn khác | 1.500.000.000        | 1.500.000.000        |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>1.500.000.000</b> | <b>1.500.000.000</b> |

(\*) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty CP Dịch vụ Hàng hoá Hàng không (ACSV)

## 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|  | Máy móc thiết bị<br><i>VND</i> | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn<br><i>VND</i> | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý<br><i>VND</i> | TSCĐ hữu hình<br>khác<br><i>VND</i> | Tổng cộng<br><i>VND</i> |
|--|--------------------------------|--|---|-------------------------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                                |  |   |                                     |                         |
| Số dư đầu kỳ                             | 17.901.026.477                 | 7.284.235.518                                    | 616.305.107                               | 1.056.172.714                       | 26.857.739.816          |
| - Mua trong kỳ                           | 110.466.000                    | 267.296.000                                      | -   | -                                   | 377.762.000             |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                              | 1.202.720.000                                    | -   | -                                   | 1.202.720.000           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>18.011.492.477</b>          | <b>6.348.811.518</b>                             | <b>616.305.107</b>                        | <b>1.056.172.714</b>                | <b>26.032.781.816</b>   |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                                |  |   |                                     |                         |
| Số dư đầu kỳ                             | 10.242.453.282                 | 2.599.144.153                                    | 616.305.107                               | 870.064.156                         | 14.327.966.698          |
| - Khấu hao trong năm                     | 2.227.427.824                  | 430.497.016                                      | -   | 88.989.956                          | 2.746.914.796           |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | -                              | 1.202.720.000                                    | -   | -                                   | 1.202.720.000           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>12.469.881.106</b>          | <b>1.826.921.169</b>                             | <b>616.305.107</b>                        | <b>959.054.112</b>                  | <b>15.872.161.494</b>   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                                |  |   |                                     |                         |
| - Tại ngày đầu kỳ                        | 7.658.573.195                  | 4.685.091.365                                    | -   | 186.108.558                         | 12.529.773.118          |
| - Tại ngày cuối kỳ                       | 5.541.611.371                  | 4.521.890.349                                    | -   | 97.118.602                          | 10.160.620.322          |

## 12. TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

|                                  | Phần mềm<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|----------------------------------|-----------------|------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình          |                 |                  |
| Số dư đầu kỳ                     | 23.930.081.371  | 23.930.081.371   |
| - Mua trong kỳ                   | 4.612.500.000   | 4.612.500.000    |
| Số dư cuối kỳ                    | 28.542.581.371  | 28.542.581.371   |
| Giá trị hao mòn lũy kế           |                 |                  |
| Số dư đầu năm                    | 12.383.788.449  | 12.383.788.449   |
| - Khấu hao trong năm             | 2.123.604.812   | 2.123.604.812    |
| Số dư cuối kỳ                    | 14.507.393.261  | 14.507.393.261   |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình |                 |                  |
| - Tại ngày đầu kỳ                | 11.546.292.922  | 11.546.292.922   |
| - Tại ngày cuối kỳ               | 14.035.188.110  | 14.035.188.110   |

## 13. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

|                            | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu năm<br>VND        |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền nợ ban đầu            | 120.000.000           | 120.000.000           |
| Tiền nợ bổ sung            | 14.338.142.881        | 13.099.231.444        |
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 5.541.857.119         | 4.669.308.848         |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>20.000.000.000</b> | <b>17.888.540.292</b> |

## 14. VAY NGẮN HẠN

|                  | Cuối kỳ<br>VND           | Đầu năm<br>VND |
|------------------|--------------------------|----------------|
| Vay ngắn hạn     | 1.878.800.000.000        | -              |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>1.878.800.000.000</b> | <b>-</b>       |

#### 15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

|   | Cuối kỳ<br>VND       | Đầu năm<br>VND       |
|---|----------------------|----------------------|
| Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán             | 2.033.829.994        | 1.961.965.939        |
| Phải trả Tổng Công ty Lưu ký Chứng khoán Việt Nam | 364.255.736          | 375.575.370          |
| <b>Tổng cộng</b>                                  | <b>2.398.085.730</b> | <b>2.337.541.309</b> |

#### 16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu năm<br>VND        |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 14.430.169.696        | 62.602.741.750        |
| Thuế Thu nhập cá nhân      | 4.705.916.387         | 4.344.369.859         |
| Thuế Giá trị gia tăng      | 3.348.897             | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>           | <b>19.139.434.980</b> | <b>66.947.111.609</b> |

#### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|   | Cuối kỳ<br>VND        | Đầu năm<br>VND       |
|---|-----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay             | 17.101.755.617        | -                    |
| Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 733.962.281           | 1.708.973.031        |
| <b>Tổng cộng</b>                        | <b>17.835.717.898</b> | <b>1.708.973.031</b> |

**18. THU NHẬP**

**18.1 Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính.**

| STT | Danh mục các khoản đầu tư   | Số lượng bán      | Tổng giá trị bán       | Giá vốn bình quân<br>gia quyền tính đến<br>cuối ngày giao<br>dịch | Lãi bán chứng<br>khoán kỳ này | Lãi bán chứng<br>khoán lũy kế đến kỳ<br>này |
|-----|-----------------------------|-------------------|------------------------|---|-------------------------------|---|
|     |                             | Đơn vị            | VND                    | VND   | VND                           | VND   |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết           | 298.998           | 12.702.832.150         | 9.574.856.439   | 3.127.975.711                 | 169.075.621.530                             |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết      | 13.501.022        | 293.413.986.600        | 277.676.140.000   | 15.737.846.600                | 24.629.306.600                              |
| 3   | Trái phiếu niêm yết         | 2.500.000         | 268.673.500.000        | 268.654.500.000   | 19.000.000                    | 92.000.000                                  |
| 4   | Trái phiếu chưa niêm<br>yết | 1.230             | 129.461.106.476        | 128.942.206.050   | 518.900.426                   | 30.808.944.917                              |
|     |                             | <b>16.301.250</b> | <b>704.251.425.226</b> | <b>684.847.702.489</b>  | <b>19.403.722.737</b>         | <b>224.605.873.047</b>                      |

| STT | Danh mục các khoản đầu tư   | Số lượng bán      | Tổng giá trị bán         | Giá vốn bình quân<br>gia quyền tính đến<br>cuối ngày giao<br>dịch | Lỗ bán chứng<br>khoán kỳ này | Lỗ bán chứng khoán<br>lũy kế đến kỳ này |
|-----|-----------------------------|-------------------|--------------------------|---|------------------------------|---|
|     |                             | Đơn vị            | VND                      | VND   | VND                          | VND                                     |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết           | 34.142.594        | 620.736.690.510          | 671.765.402.868   | 51.028.712.358               | 84.719.403.707                          |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết      | 6.401             | 142.709.800              | 144.794.979   | 2.085.179                    | 2.085.179                               |
| 3   | Trái phiếu niêm yết         | 20.050.000        | 2.245.844.550.000        | 2.246.140.100.000   | 295.550.000                  | 680.910.000                             |
| 4   | Trái phiếu chưa niêm<br>yết | 27                | 2.892.920.535            | 2.895.131.329   | 2.210.794                    | 3.292.030                               |
|     |                             | <b>54.199.022</b> | <b>2.869.616.870.845</b> | <b>2.920.945.429.176</b>  | <b>51.328.558.331</b>        | <b>85.405.690.916</b>                   |

18.2 *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu.*

|  | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ           | 40.268.074.172         | 30.643.810.822         |
| <i>Cổ tức</i>  | 28.163.406.100         | 2.409.099.300          |
| <i>Trái tức</i>  | 12.104.668.072         | 28.234.711.522         |
| Từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 185.972.602            | 43.479.452.053         |
| Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay                 | 110.727.477.149        | 71.831.843.038         |
| <i>Lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ</i>                      | 109.415.768.297        | 70.152.763.015         |
| <i>Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng</i> | 1.311.708.852          | 1.679.080.023          |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>151.181.523.923</b> | <b>145.955.105.913</b> |

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|  | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ | -                    | 270.000.000          |
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn          | 1.981.751.967        | 1.033.165.914        |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>1.981.751.967</b> | <b>1.303.165.914</b> |

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND |
|------------------|-----------------------|-----------------|
| Chi phí lãi vay  | 24.765.180.278        | -               |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>24.765.180.278</b> | <b>-</b>        |

## 21. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

|                                       | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lương và các khoản theo lương | 3.096.694.489        | 2.546.319.108        |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN                | 196.930.000          | 147.580.000          |
| Chi phí vật tư văn phòng              | 21.256.198           | 19.809.572           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ              | 100.001.275          | 91.449.198           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT          | 1.563.539.411        | 295.802.774          |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí           | 294.638.465          | 303.022.719          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 1.980.004.579        | 2.860.826.575        |
| Chi phí khác                          | 1.874.873.205        | 1.791.352.765        |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>9.127.937.622</b> | <b>8.056.162.711</b> |

## 22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC.

|  | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND |
|--|--------------------|-----------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                                   |                    |                 |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, CCDC | 272.727.273        | -               |
| Thu nhập khác  | -                  | 2               |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>272.727.273</b> | <b>2</b>        |

| <b>Chi phí khác</b> | Kỳ này<br>VND | Kỳ trước<br>VND |
|---------------------|---------------|-----------------|
| Chi phí khác        | 1             | 2               |
| <b>Tổng cộng</b>    | <b>1</b>      | <b>2</b>        |



### 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|   | Kỳ này<br>VND    | Kỳ trước<br>VND |
|---|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận trước thuế                        | 100.129.125.035  | 400.169.792.636 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế           |                  |                 |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế               | (28.163.406.100) | (2.679.099.300) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 185.129.546      | 364.000.000     |
| Thu nhập chịu thuế                          | 72.150.848.481   | 397.854.693.336 |
| Thuế suất                                   | 20%              | 20%             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 14.430.169.696   | 79.570.938.667  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 14.430.169.696   | 79.570.938.667  |

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

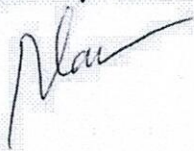
|  | Kỳ này<br>VND     | Kỳ trước<br>VND   |
|--|-------------------|-------------------|
| Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL                         | (116.529.796.130) | (28.736.295.819)  |
| Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL                         | 341.137.535.146   | (123.010.081.654) |
| Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế                                  | 224.607.739.016   | (151.746.377.473) |
| Thuế suất  | 20%               | 20%               |
| Doanh thu/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ | 44.921.547.803    | (30.349.275.495)  |

### 24. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

|   |               |               |
|---|---------------|---------------|
| Thù lao Hội đồng Quản trị và tiền lương của Ban Điều Hành | 1.975.125.000 | 2.115.500.000 |
| Thù lao HĐQT  | 915.000.000   | 915.000.000   |
| Lương của Ban Điều hành                                   | 1.060.125.000 | 1.200.500.000 |

Hà Nội, ngày 08 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Tuyết Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



Trương Ngọc Lân